

**CÔNG TY ĐẤU GIÁ
HỢP DANH BÌNH PHÚ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI

ĐẾN Số: 17760 Số: 1054/2026/TBĐG-BP
Ngày: 30/6/2026

Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Gia Lai, ngày 27 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Quyền sử dụng đất ở thuộc các Khu quy hoạch dân cư tại địa bàn phường An Nhơn năm 2025 - đợt 2)

1. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất ở thuộc các Khu quy hoạch dân cư tại địa bàn phường An Nhơn năm 2025 - đợt 2, cụ thể:

- Tổng số lượng các lô đấu giá quyền sử dụng đất: 85 lô.
- Tổng diện tích: 11.158,00 m².
- Tổng giá khởi điểm: **150.307.132.500 đồng** (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ, ba trăm linh bảy triệu, một trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

(Ký hiệu, vị trí, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, bước giá các lô đất có phụ lục chi tiết kèm theo thông báo đấu giá số 1054/2026/TBĐG-BP ngày 27/6/2026).

2. Người có tài sản đấu giá:

Ban Quản lý phường An Nhơn

Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản :

Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú.

Địa chỉ: Lô 24 - khu Đ05, đường A2 khu TĐC Đê Đông - Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

4. Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và tổ chức phiên đấu giá, cụ thể:

Phiên đấu giá ngày: 05/7/2026 (chủ nhật) gồm 85 lô đất tại Khu dân cư Đông Bàn Thành 3 và Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, tổ dân phố Bả Canh, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai.

(Ký hiệu, vị trí, giá khởi điểm, tiền đặt trước, tiền bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, bước giá của từng lô đất: Có phụ lục kèm theo thông báo 1054/2026/TBĐG-BP ngày 27/6/2026).

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:

+ Tại Trụ sở Công ty đấu giá Hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ra thông báo đến 16 giờ 00 phút ngày **01/7/2026**.

+ Tại Ban Quản lý phường An Nhơn; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)): **Từ 08 giờ 00 phút đến 16 giờ 00 phút, ngày 02/7/2026**.

- Thời gian nộp tiền đặt trước: Đến 16 giờ 00 phút, ngày **02/7/2026**.

- Tổ chức đấu giá: từ 08 giờ 00 phút, ngày **05/7/2026**, Tại **Ban Quản lý phường An Nhơn**; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

5. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Tất cả các cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, có nhu cầu mua đất để xây dựng nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, trừ các trường hợp pháp luật quy định không được phép tham gia đấu giá; phải nộp hồ sơ mời tham gia đấu giá hợp lệ và khoản tiền đặt trước theo đúng quy định.

- Không được tham dự phiên đấu giá trong trường hợp vợ, chồng, anh ruột, chị ruột, em ruột cũng là người tham gia đấu giá đối với tài sản đó;

- **Bộ hồ sơ mời tham gia đấu giá hợp lệ, gồm các loại chứng từ, cụ thể:**

+ 01 Giấy đăng ký tham gia đấu giá (theo mẫu Công ty ĐGHD Bình Phú phát hành);

+ 01 bản photo hình ảnh chụp lại Căn cước công dân điện tử trên phần mềm VNeID;

+ 01 bản gốc/ bản photo Chứng từ nộp tiền của tiền đặt trước nộp riêng từng lô đất và nộp đúng số tiền theo Thông báo;

+ 01 bản gốc chứng từ nộp tiền mua hồ sơ mời tham gia đấu giá nộp riêng từng lô đất và nộp đúng số tiền theo Thông báo;

+ 01 phiếu trả giá gián tiếp (vòng 1) đựng trong bì thư, có ghi họ tên người tham gia đấu giá, tài sản đấu giá, niêm phong và ký giáp lai.

→ Các loại giấy tờ trên: bấm theo từng lô riêng biệt, bỏ vào bì thư do công ty cung cấp có ghi họ tên khách hàng tham gia và nộp vào thùng Hồ sơ khách hàng.

Lưu ý: Hồ sơ ghi đầy đủ nội dung, không được tẩy, xóa; không được sửa đổi, bấm theo từng lô và có chữ ký của người đăng ký. Nếu vi phạm, xem như không hợp lệ. Khách hàng sử dụng bút bi xanh, màu mực không thể xóa được; **Nếu hồ sơ viết bằng bút bi mờ (có thể tẩy xóa được): hồ sơ không hợp lệ.**

6. Nộp khoản tiền đặt trước tham gia đấu giá:

Tên tài khoản nộp: Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Phú:

- Số tài khoản: 4300000064123 tại Ngân hàng Agribank - CN Bình Định

- Số tài khoản: 522019010002 tại Ngân hàng Sacombank - CN Tam Quan

- Số tài khoản: 5819064123 tại Ngân hàng BIDV - CN Phú Tài

- Số tài khoản: 118002780120 tại Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Tài

- Số tài khoản: 9914064123 tại Ngân hàng Vietcombank – CN Quy Nhơn

Lưu ý:

+ **Cách thức nộp Tiền đặt trước tham gia đấu giá: nộp riêng từng lô** vào tài khoản ngân hàng của Công ty đấu giá hợp danh Bình Phú.

+ Nội dung ghi trong Giấy chuyển tiền: ghi tên người tham gia đấu giá + địa điểm lô đất tại phường. (Ví dụ: Nguyễn Văn A nộp tiền đấu giá đất phường...).

Nếu không ghi nội dung tên người tham gia đấu giá và địa điểm cụ thể: hồ sơ không hợp lệ.

+ **Chứng từ nộp tiền:** nộp Bản chính hoặc bản sao;

Nếu chuyển tiền qua banking: chứng từ đó phải thể hiện Giao dịch đã thành công, Mã số giao dịch, Thời gian giao dịch, Tên người tham gia đấu giá, Địa điểm lô đất (phường);

Mỗi chứng từ nộp tiền: chỉ dùng cho 01 lô đất. Nếu trùng chứng từ nộp tiền, xem như hồ sơ các lô đất khác không hợp lệ.

+ **Phải nộp đúng số tiền Thông báo**, tất cả trường hợp không đúng số tiền Thông báo đều không hợp lệ, trừ trường hợp khách hàng có nhiều hơn 01 giấy nộp tiền, thì tổng số tiền trên các giấy nộp tiền đó phải bằng với số tiền theo Thông báo

7. Hình thức và phương thức đấu giá:

- Hình thức đấu giá: Kết hợp giữa Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp tại vòng 01 (lấy 03 mức giá cao nhất vào vòng 02) và đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá từ vòng 02 trở đi.

- Phương thức đấu giá: trả giá lên, bán riêng từng lô.

- **Quy định về giá trả tại vòng 1 (vòng bỏ phiếu gián tiếp):** Người tham gia đấu giá bắt buộc phải trả giá và trả giá ít nhất bằng giá khởi điểm nhưng phải **tròn bước giá**. (Ví dụ: giá trả = giá khởi điểm + n bước giá, với $n \geq 0$ và là số nguyên).

+ **Ví dụ cách trả giá:** Lô đất số 01 – khu G có giá khởi điểm: 100 triệu đồng, bước giá: 10 triệu đồng. Người tham gia đấu giá ghi phiếu trả giá chọn ghi như sau:

* Bước giá trả cộng thêm bằng số là: 0 bước, 01 bước, 02 bước, 03 bước,...

* Bước giá trả cộng thêm bằng chữ là: khởi điểm, một bước, hai bước, ba bước,...

+ Và phải ghi đầy đủ 02 mục bằng chữ và bằng số: trong phiếu trả giá.

8. Quy định về giá trúng đấu giá:

Giá trúng đấu giá = Giá khởi điểm + n bước giá, với $n \geq 0$ và là số nguyên.

9. Thời gian, địa điểm xem tài sản đấu giá: Liên tục kể từ ngày ra thông báo cho đến trước ngày tổ chức cuộc đấu giá, tại nơi tọa lạc của lô đất.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ:

• **Công ty Đấu giá Hợp danh Bình Phú.**

Địa chỉ: Lô 24 - khu Đ05, đường A2 khu TĐC Đê Đông - Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.

• **Ban Quản lý phường An Nhơn.**

Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

• **UBND phường An Nhơn.**

Nơi nhận:

- Sở Tư pháp, Sở Tài chính đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của cơ quan;
- Ban Quản lý phường An Nhơn – niêm yết;
- UBND phường An Nhơn – niêm yết;
- Đăng tải trang thông tin điện tử công ty;
- Niêm yết, lưu Công ty.



GIÁM ĐỐC

Đào Đức Thọ



PHỤ LỤC

ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG AN NHƠN ĐỢT 2 NĂM 2025

- Thời gian, địa điểm bán Hồ sơ đăng ký, nộp Hồ sơ tham gia đấu giá và Phiếu trả giá:

+ Tại trụ sở Công ty Đấu giá hợp danh Bình Phú: Trong giờ hành chính các ngày làm việc, liên tục kể từ ngày ban hành thông báo đến 16 giờ 00 phút ngày 01/7/2026.

+ Tại Ban Quản lý phường An Nhơn; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)): Từ 8 giờ 00 phút đến 16 giờ 00 phút ngày 02/7/2026.

- Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá: Từ 08 giờ 00 phút ngày 05/7/2026 Tại Ban Quản lý phường An Nhơn; Địa chỉ: Tổ dân phố Thiết Tràng, phường An Nhơn, tỉnh Gia Lai (Trụ sở UBND xã Nhơn Mỹ (cũ)).

STT	Khu dân cư/Lô số	Diện tích (m ²)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)				
I	Khu dân cư Đông Bàn Thành 3, tổ dân phố Bả Canh	5.831,00						7.596.036.000	10.800.000	
1.	Khu LK-06	1.522,00	-	-				3.802.176.000	2.600.000	
1	16	112,50	Đường QH ĐS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
2	17	112,50	Đường QH ĐS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
3	18	112,50	Đường QH ĐS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
4	19	112,50	Đường QH ĐS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
5	20	112,50	Đường QH ĐS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
6	21	135,00	Đường QH ĐS11	15	13.282.500	1.793.137.500	54.000.000	358.627.500	200.000	Giáp đường kỹ thuật
7	22	135,00	Đường QH ĐS11	15	13.282.500	1.793.137.500	54.000.000	358.627.500	200.000	Giáp đường kỹ thuật
8	23	112,50	Đường QH ĐS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
9	24	112,50	Đường QH ĐS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
10	25	112,50	Đường QH ĐS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
11	26	112,50	Đường QH ĐS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
12	27	112,50	Đường QH ĐS11	15	12.075.000	1.358.437.500	41.000.000	271.687.500	200.000	
13	28	127,00	Đường QH ĐS11 và ĐS2	15 và 16	14.490.000	1.840.230.000	56.000.000	368.046.000	200.000	Lô góc
2.	Khu LK-07	1.462,50	-	-				3.793.860.000	3.000.000	
14	8	85,00	Đường QH ĐS5	30	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
15	9	85,00	Đường QH ĐS5	30	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
16	10	119,00	Đường QH ĐS5	30	13.860.000	1.649.340.000	50.000.000	329.868.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
17	11	119,00	Đường QH ĐS5	30	13.860.000	1.649.340.000	50.000.000	329.868.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật

STT	Khu dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
18	13	85,00	Đường QH ĐS5	30	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
19	14	85,00	Đường QH ĐS5	30	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
20	15	85,00	Đường QH ĐS5	30	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
21	16	85,00	Đường QH ĐS5	30	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
22	22	136,50	Đường QH ĐS4 và ĐS12	16 và 15	14.490.000	1.977.885.000	60.000.000	395.577.000	200.000	Lô góc
23	30	85,00	Đường QH ĐS4	16	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
24	31	85,00	Đường QH ĐS4	16	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
25	32	119,00	Đường QH ĐS4	16	13.282.500	1.580.617.500	48.000.000	316.123.500	200.000	Giáp đường kỹ thuật
26	33	119,00	Đường QH ĐS4	16	13.282.500	1.580.617.500	48.000.000	316.123.500	200.000	Giáp đường kỹ thuật
27	34	85,00	Đường QH ĐS4	16	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
28	35	85,00	Đường QH ĐS4	16	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
3.	Khu LK-08	600,50	-	-			-	-	800.000	
29	15	137,50	Đường QH ĐS12	15	12.075.000	1.660.312.500	50.000.000	332.062.500	200.000	
30	16	137,50	Đường QH ĐS12	15	12.075.000	1.660.312.500	50.000.000	332.062.500	200.000	
31	17	137,50	Đường QH ĐS12	15	12.075.000	1.660.312.500	50.000.000	332.062.500	200.000	
32	18	188,00	Đường QH ĐS12	15	12.075.000	2.270.100.000	46.000.000	454.020.000	200.000	
4.	Khu LK-09	2.001,00	-	-				-	4.000.000	
33	1	131,00	Đường QH ĐS1 và ĐS12	15	14.490.000	1.898.190.000	57.000.000	379.638.000	200.000	Lô góc
34	2	85,00	Đường QH ĐS12	15	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
35	3	85,00	Đường QH ĐS12	15	12.075.000	1.026.375.000	31.000.000	205.275.000	200.000	
36	13	100,00	Đường QH ĐS2	16	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
37	14	100,00	Đường QH ĐS2	16	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
38	15	100,00	Đường QH ĐS2	16	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
39	16	100,00	Đường QH ĐS2	16	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
40	17	100,00	Đường QH ĐS2	16	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
41	18	100,00	Đường QH ĐS2	16	13.282.500	1.328.250.000	40.000.000	265.650.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật

STT	Khu dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
42	47	100,00	Đường QH ĐS1	15	13.282.500	1.328.250.000	40.000.000	265.650.000	200.000	Giáp đường kỹ thuật
43	48	100,00	Đường QH ĐS1	15	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
44	49	100,00	Đường QH ĐS1	15	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
45	50	100,00	Đường QH ĐS1	15	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
46	51	100,00	Đường QH ĐS1	15	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
47	52	100,00	Đường QH ĐS1	15	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
48	53	100,00	Đường QH ĐS1	15	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
49	54	100,00	Đường QH ĐS1	15	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
50	55	100,00	Đường QH ĐS1	15	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
51	56	100,00	Đường QH ĐS1	15	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
52	57	100,00	Đường QH ĐS1	15	12.075.000	1.207.500.000	37.000.000	241.500.000	200.000	
5.	Khu LK-10	160,00	-	-			-	-	200.000	
53	48	80,00	Đường QH ĐS2	16	12.075.000	966.000.000	34.000.000	193.200.000	100.000	
54	49	80,00	Đường QH ĐS2	16	12.075.000	966.000.000	34.000.000	193.200.000	100.000	
6.	Khu LK-12	85,00	-	-			-	-	200.000	
55	7	85,00	Đường QH ĐS5	30	12.600.000	1.071.000.000	33.000.000	214.200.000	200.000	
II	Khu dân cư Đồng Bàn Thành 2, tổ dân phố Bả Canh	5.327,00	-	-				-	6.000.000	
1.	Khu OLK -01	505,50	-	-				-	600.000	
56	16	138,00	Đường QH ĐS5	13,75	18.900.000	2.608.200.000	53.000.000	521.640.000	200.000	
57	17	138,00	Đường QH ĐS5	13,75	18.900.000	2.608.200.000	53.000.000	521.640.000	200.000	
58	24	229,50	Đường QH ĐS3 và ĐS6	22 và 15	15.750.000	3.614.625.000	73.000.000	722.925.000	200.000	Lô góc
	Khu OLK -02	331,00	-	-				-	600.000	
59	12	105,00	Đường QH ĐS7	16	12.075.000	1.267.875.000	39.000.000	253.575.000	200.000	
60	13	105,00	Đường QH ĐS7	16	12.075.000	1.267.875.000	39.000.000	253.575.000	200.000	
61	19	121,00	Đường QH ĐS3	22	13.125.000	1.588.125.000	48.000.000	317.625.000	200.000	
3.	Khu OLK -03	162,50	-	-				-	200.000	
62	22	162,50	Đường QH ĐS9 và ĐS2	30 và 15	17.640.000	2.866.500.000	58.000.000	573.300.000	200.000	Lô góc

STT	Khu dân cư/Lô số	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm để đấu giá		Bước giá (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ mời tham gia đấu giá (đồng)	Ghi chú
					Đơn giá (đồng/m2)	Thành tiền (đồng/lô)				
4.	Khu OLK -04	177,00	-	-				-	200.000	
63	19	177,00	Đường QH ĐS9 và ĐS2	30 và 15	17.640.000	3.122.280.000	63.000.000	624.456.000	200.000	Lô góc
5.	Khu OLK -06	223,50	-	-				-	200.000	
64	21	223,50	Đường QH ĐS4 và ĐS6	16 và 15	14.490.000	3.238.515.000	65.000.000	647.703.000	200.000	Lô góc
6.	Khu OLK -07	1.306,50	-	-				-	1.800.000	
65	7	121,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.467.112.500	45.000.000	293.422.500	200.000	
66	9	151,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
67	10	151,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
68	11	151,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
69	13	151,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
70	14	151,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
71	15	151,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.829.362.500	55.000.000	365.872.500	200.000	
72	20	138,00	Đường QH ĐS5 (đường gồm)	13,75	18.900.000	2.608.200.000	53.000.000	521.640.000	200.000	
73	21	138,00	Đường QH ĐS5 (đường gồm)	13,75	18.900.000	2.608.200.000	53.000.000	521.640.000	200.000	
7.	Khu TDC	843,00	-	-				-	1.200.000	
74	3	153,60	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.854.720.000	56.000.000	370.944.000	200.000	
75	4	147,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.781.062.500	54.000.000	356.212.500	200.000	
76	5	137,40	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.659.105.000	50.000.000	331.821.000	200.000	
77	6	128,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.551.637.500	47.000.000	310.327.500	200.000	
78	7	119,50	Đường QH ĐS6	15	12.075.000	1.442.962.500	44.000.000	288.592.500	200.000	
79	11	156,50	Đường QH ĐS4 và đường QH ĐS6	16 và 15	14.490.000	2.267.685.000	46.000.000	453.537.000	200.000	Lô góc

